

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở bồi thường đối với loại đất  
trồng cây lâu năm thuộc dự án Đường tránh Quốc lộ 13,  
huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định về chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của UBND tỉnh về việc Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 255/TTr-STNMT ngày 19/4/2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở bồi thường đối với loại đất trồng cây lâu năm thuộc dự án Đường tránh Quốc lộ 13, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

**1. Mục đích xác định giá đất:**

Xác định giá đất cụ thể đối với loại đất trồng cây lâu năm làm cơ sở bồi thường thuộc dự án Đường tránh Quốc lộ 13, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.



## 2. Thông tin về khu đất cần xác định giá:

- Khu đất thu hồi thuộc thị trấn Lộc Ninh, xã Lộc Hưng, Lộc Thái và Lộc Tân, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích đất thu hồi: khoảng 184.281,7 m<sup>2</sup>.

- Mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm.

## 3. Kết quả xác định giá đất:

STT	Hạng mục	Giá đất UBND tỉnh (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh giá đất
<b>I</b>	<b>Thị trấn Lộc Ninh</b>			
<b>1</b>	<b>Đối với các thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố, đường giao thông chính</b>			
<b>1.1</b>	<b>Đường Cách Mạng Tháng 8 (đoạn từ giáp QL13 đến hết tuyến)</b>			
	KV1 – Phạm vi 1 (0-25m)	195.000	410.000	2,10
	KV1 – Phạm vi 2 (>25-50m)	105.000	205.000	1,95
	KV1 – Phạm vi 3 (>50-100m)	105.000	164.000	1,56
	KV1 – Phạm vi 4 (>100-200m)	105.000	123.000	1,17
	KV1 – Phạm vi 5 (>200m)	105.000	105.000	1,00
<b>1.2</b>	<b>Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ giáp QL13 đến giáp Nơ Trang Long)</b>			
	KV1 – Phạm vi 1 (0-25m)	200.000	698.000	3,49
	KV1 – Phạm vi 2 (>25-50m)	200.000	349.000	1,75
	KV1 – Phạm vi 3 (>50-100m)	180.000	279.000	1,55
	KV1 – Phạm vi 4 (>100-200m)	135.000	209.000	1,55
	KV1 – Phạm vi 5 (>200m)	105.000	140.000	1,33
<b>1.3</b>	<b>Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ giáp Nơ Trang Long đến ngã ba hồ bom Làng 10)</b>			
	KV1 – Phạm vi 1 (0-25m)	200.000	698.000	3,49
	KV1 – Phạm vi 2 (>25-50m)	180.000	349.000	1,94
	KV1 – Phạm vi 3 (>50-100m)	144.000	279.000	1,94
	KV1 – Phạm vi 4 (>100-200m)	108.000	209.000	1,94
	KV1 – Phạm vi 5 (>200m)	105.000	140.000	1,33
<b>2</b>	<b>Đối với các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường phố, đường giao thông chính nhưng nằm trong phạm vi 100m tính từ mép ngoài HLBVĐB</b>			





STT	Hạng mục	Giá đất UBND tỉnh (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh giá đất
<b>2.1</b>	<b>Đường Cách Mạng Tháng 8 (đoạn từ giáp QL13 đến hết tuyến)</b>			
	KV1 – Phạm vi >0-25m	80.000	123.000	1,54
	KV1 – Phạm vi >25-50m	80.000	82.000	1,03
	KV1 – Phạm vi >50-100m	80.000	80.000	1,00
<b>2.2</b>	<b>Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ giáp QL13 đến giáp Nơ Trang Long)</b>			
	KV1 – Phạm vi >0-25m	135.000	209.000	1,55
	KV1 – Phạm vi >25-50m	90.000	140.000	1,56
	KV1 – Phạm vi >50-100m	80.000	80.000	1,00
<b>2.3</b>	<b>Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ giáp Nơ Trang Long đến ngã ba hồ bom Làng 10)</b>			
	KV1 – Phạm vi >0-25m	108.000	209.000	1,94
	KV1 – Phạm vi >25-50m	80.000	140.000	1,75
	KV1 – Phạm vi >50-100m	80.000	80.000	1,00
<b>II</b>	<b>Xã Lộc Thái</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp thuộc quy hoạch sử dụng đất là đất ở và tiếp giáp các trục đường giao thông chính</b>			
<b>1.1</b>	<b>Đường Phan Châu Trinh (đoạn từ ngã tư Biên Phòng đến giáp ranh Lộc Thiện)</b>			
	KV2 – Phạm vi 1 (0-30m)	150.000	584.000	3,89
	KV2 – Phạm vi 2 (>30-60m)	150.000	292.000	1,95
	KV2 – Phạm vi 3 (>60-120m)	150.000	234.000	1,56
	KV2 – Phạm vi 4 (>120m)	117.000	175.000	1,50
<b>1.2</b>	<b>Đường liên xã Lộc Thái - Lộc Thiện</b>			
	KV2 – Phạm vi 1 (0-30m)	75.000	128.000	1,71
	KV2 – Phạm vi 2,3,4	60.000	102.000	1,70
<b>2</b>	<b>Đối với các thửa đất tiếp giáp đường liên xã Lộc Thái - Lộc Thiện, nằm ngoài quy hoạch sử dụng đất là đất ở</b>			
	KV2 – VT1	60.000	109.000	1,82
<b>3</b>	<b>Đất nông nghiệp còn lại</b>			
	KV2 - VT4	45.000	59.000	1,31

STT	Hạng mục	Giá đất UBND tỉnh (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh giá đất
III	<b>Xã Lộc Hưng</b>			
1	<b>Đất nông nghiệp thuộc quy hoạch sử dụng đất là đất ở và tiếp giáp các trục đường giao thông chính</b>			
1.1	<b>Đường QL13 (đoạn từ ngã tư Đồng Tâm đến giáp ranh xã Lộc Thái)</b>			
	KV2 – Phạm vi 1 (0-30m)	150.000	574.000	3,83
	KV2 – Phạm vi 2 (>30-60m)	150.000	287.000	1,91
	KV2 – Phạm vi 3 (>60-120m)	120.000	230.000	1,92
	KV2 – Phạm vi 4 (>120m)	90.000	172.000	1,91
1.2	<b>Đường liên xã Lộc Hưng – Lộc thành (đoạn từ ngã ba Giáng Hương đến Công Bảy Phụng)</b>			
	KV2 – Phạm vi 1 (0-30m)	150.000	279.000	1,86
	KV2 – Phạm vi 2 (>30-60m)	75.000	140.000	1,87
	KV2 – Phạm vi 3 (>60-120m)	60.000	112.000	1,87
	KV2 – Phạm vi 4 (>120m)	60.000	84.000	1,40
1.3	<b>Đường liên xã Lộc Hưng – Lộc thành (đoạn từ công Bảy Phụng đến giáp ranh xã Lộc Thành)</b>			
	KV2 – Phạm vi 1 (0-30m)	90.000	210.000	2,33
	KV2 – Phạm vi 2 (>30-60m)	60.000	105.000	1,75
	KV2 – Phạm vi 3 (>60-120m)	60.000	84.000	1,40
	KV2 – Phạm vi 4 (>120m)	60.000	63.000	1,05
3	<b>Đất nông nghiệp tiếp giáp đường liên thôn, liên ấp</b>			
	KV2 – VT2	55.000	110.000	2,00
4	<b>Đất nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường còn lại</b>			
	KV2 – VT3	50.000	77.000	1,54
5	<b>Đất nông nghiệp còn lại</b>			
	KV2 - VT4	45.000	59.000	1,31
IV	<b>Xã Lộc Tấn</b>			
1	<b>Đối với các thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố, đường giao thông chính</b>			



STT	Hạng mục	Giá đất UBND tỉnh (đồng/m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh giá đất
1.1	<b>Đường liên xã Lộc Tấn - Thị trấn Lộc Ninh (đoạn từ Nhà hàng Sơn Hà đến hồ bom làng 10)</b>			
	KV2 – Phạm vi 1 (0-30m)	150.000	410.000	2,73
	KV2 – Phạm vi 2 (>30-60m)	90.000	205.000	2,28
	KV2 – Phạm vi 3 (>60-120m)	72.000	164.000	2,28
	KV2 – Phạm vi 4 (>120m)	60.000	123.000	2,05
2	<b>Đất nông nghiệp còn lại</b>			
	KV2-VT4	45.000	59.000	1,31

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lộc Ninh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT, PCT;
- LĐVP, P. KT, TH;
- Lưu: VT (NN-21ĐĐ<sub>29/4</sub>).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Huyệnh Anh Minh